

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Nguyễn Thân	Nguyên Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 21 tháng 05 năm 2016, nay là Thành viên HĐQT)
Ông: Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	
Ông: Trần Thắng	Thành viên HĐQT	
Ông: Nguyễn Đình Nhuận	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Đoàn Tấn Vinh	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Phạm Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc
Bà: Trần Thị Mộng Thu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Đặng Anh Minh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Phạm Văn Chương	Thành viên	
Ông: Lê Quốc Lâm	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Số: 1718 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		435.325.205.410	437.477.133.388
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	48.701.116.387	46.186.491.919
111	1. Tiền		38.701.116.387	31.186.491.919
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	40.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		163.116.339.032	210.864.634.950
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	178.193.987.707	224.739.707.458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.109.295.409	6.597.965.347
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	10.872.324.120	8.918.876.714
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(33.065.142.998)	(29.397.789.363)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.874.794	5.874.794
140	IV. Hàng tồn kho	09	173.967.695.789	170.063.692.828
141	1. Hàng tồn kho		179.236.533.110	175.363.672.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.268.837.321)	(5.299.979.533)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.540.054.201	10.362.313.691
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.168.644.732	135.617.449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.162.542.526	9.842.741.715
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	208.866.943	383.954.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		112.304.329.848	105.434.597.963
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		326.161.592	1.128.561.592
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	-	266.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	326.161.592	862.561.592
220	II. Tài sản cố định		37.554.966.058	38.159.007.751
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	37.117.197.148	37.702.254.171
222	- Nguyên giá		122.620.160.852	124.100.337.323
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.502.963.704)	(86.398.083.152)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	437.768.910	456.753.580
228	- Nguyên giá		1.887.119.060	1.887.119.060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.449.350.150)	(1.430.365.480)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	15.787.034.396	7.387.541.848
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.787.034.396	7.387.541.848
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	56.074.029.232	56.074.029.232
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		33.535.149.659	33.535.149.659
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.419.926.091	1.419.926.091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.562.138.570	2.685.457.540
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.562.138.570	2.685.457.540
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		547.629.535.258	542.911.731.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		224.903.803.453	222.207.990.284
310	I. Nợ ngắn hạn		224.876.411.453	221.680.598.284
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	98.724.212.084	132.050.526.019
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.343.597.433	753.704.521
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.970.819.132	1.062.502.267
314	4. Phải trả người lao động		1.676.647.802	9.373.379.605
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.283.041.626	21.275.385.375
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	48.830.570.059	10.076.301.824
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	50.372.906.655	42.649.345.150
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.674.616.662	4.439.453.523
330	II. Nợ dài hạn		27.392.000	527.392.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	527.392.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		322.725.731.805	320.703.741.067
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	322.595.869.468	320.573.878.730
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		174.719.940.000	174.719.940.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>174.719.940.000</i>	<i>174.719.940.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		80.380.569.707	75.602.828.076
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.348.368.002	8.959.497.187
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.146.991.759	61.291.613.467
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>13.814.771.389</i>	<i>13.510.991.764</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>42.332.220.370</i>	<i>47.780.621.703</i>
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129.862.337	129.862.337
431	1. Nguồn kinh phí		129.862.337	129.862.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		547.629.535.258	542.911.731.351

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	270.617.437.559	355.942.996.798
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		8.237.372	201.150.094
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		270.609.200.187	355.741.846.704
11	4. Giá vốn hàng bán	21	185.922.467.900	256.459.771.357
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.686.732.287	99.282.075.347
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.256.050.680	5.169.995.945
22	7. Chi phí tài chính	23	2.627.048.835	3.805.052.131
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.224.391.690	807.827.679
25	8. Chi phí bán hàng	24	48.684.856.370	54.322.381.002
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.301.588.173	19.565.351.744
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.329.289.589	26.759.286.415
31	11. Thu nhập khác	26	36.260.158.238	760.134.546
32	12. Chi phí khác	27	37.829.374	69.709.000
40	13. Lợi nhuận khác		36.222.328.864	690.425.546
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.551.618.453	27.449.711.961
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	10.219.398.083	5.377.707.240
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>42.332.220.370</u>	<u>22.072.004.721</u>

Người lập biểu

Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		52.551.618.453	27.449.711.961
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(29.930.277.371)	1.028.119.268
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.550.424.837	3.183.949.887
03	- Các khoản dự phòng		3.636.211.423	92.641.342
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(506.335.653)	1.240.200.514
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.834.969.668)	(4.296.500.154)
06	- Chi phí lãi vay		1.224.391.690	807.827.679
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.621.341.082	28.477.831.229
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		46.555.764.496	(17.789.482.944)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.872.860.749)	(45.830.219.422)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(46.171.698.378)	26.303.913.814
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(909.708.313)	294.234.346
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.224.391.690)	(807.827.679)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.797.557.967)	(5.814.336.016)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.131.078.492)	(5.632.864.073)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.069.809.988	(20.798.750.745)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.898.327.763)	(3.782.453.071)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		37.298.427.272	420.116.001
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.871.994.466	3.080.125.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.727.906.025)	9.717.787.956
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		50.372.906.655	39.101.664.848
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(43.149.345.150)	(32.016.562.043)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.841.000)	(24.005.630.599)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.172.720.505	(16.920.527.794)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.514.624.468	(28.001.490.583)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.186.491.919	79.407.472.824
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	48.701.116.387	51.405.982.241

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; Tương đương 17.471.994 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Trong 6 tháng đầu năm 2016, thời tiết khô hạn kéo dài, Đồng bằng Sông Cửu Long bị xâm nhập mặn nghiêm trọng ảnh hưởng xấu đến ngành nông nghiệp. Nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật giảm sút, do đó doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Công ty TNHH Mosly Việt Nam đã hết thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư, tuy nhiên Công ty TNHH Mostly Việt Nam chưa thực hiện xong các thủ tục giải thể Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược Bình	Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Bình Triệu	Số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Kho trung chuyên thuốc bảo vệ thực vật	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	221/21 đường Quốc Lộ 1 K, Khu phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	783.639.534	1.353.101.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.917.476.853	29.833.390.058
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	15.000.000.000
	48.701.116.387	46.186.491.919

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Nhuận với lãi suất 6,3%/năm	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	33.535.149.659	-	33.535.149.659	-
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	-	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21.317.100.000	-	21.317.100.000	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	10.430.188.104	-	10.430.188.104	-
Các khoản đầu tư khác	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
	56.074.029.232	-	56.074.029.232	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75%	75%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP. HCM	240.508	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	10.244.745.573	20.951.674.921
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	21.500.130.285	21.456.623.660
- Công ty Vipesco Cambo	13.287.834.977	13.778.490.138
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	5.981.646.148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.354.870	4.887.354.870
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	1.885.781.529	3.226.396.666
- Hộ kinh doanh Minh Trí	1.192.086.719	3.711.550.794
- Công ty TNHH Duy Thanh	85.640.990	3.885.574.017
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Đường	466.403.218	3.751.924.585
- Hộ kinh doanh Thanh Hà	773.020.827	3.867.301.996
- Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa)	1.555.832.898	3.442.580.624
- Công ty TNHH Thuốc bảo vệ Thực vật Đồng Vàng	7.229.497.974	2.543.409.294
- Công ty TNHH Phú Nông	9.878.725.920	2.900.100.378
- Các khoản phải thu khách hàng khác	99.225.285.779	130.355.079.367
	178.193.987.707	224.739.707.458
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	111.711.074	175.569.594

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Bà Lê Thị Ánh Kim	3.850.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Vạn Lâm	523.040.210	-	149.440.060	-
- Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu	482.460.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.253.795.199	-	2.948.525.287	-
	7.109.295.409	-	6.597.965.347	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.000.886.781	-	3.000.886.781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	29.048.999	-	249.845.898	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	19.000.000	-	10.000.000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299	-	726.684.299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-	447.220.000	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3.963.829.697	-	1.934.896.243	-
- Ký cược, ký quỹ	23.897.500	-	46.535.500	-
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	217.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	902.600.216	-	513.431.365	-
	10.872.324.120	-	8.918.876.714	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	326.161.592	-	862.561.592	-
	326.161.592	-	862.561.592	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	2.373.833.775
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.738.470.112	-	2.738.470.112	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.354.870	-	4.887.354.870	1.668.620.125
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đông Việt	1.495.342.106	-	1.495.342.106	448.602.632
+ Các khoản phải thu khác	20.652.188.661	5.182.108.688	20.773.902.610	4.480.119.740
	38.247.251.686	5.182.108.688	38.368.965.635	8.971.176.272

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.171.149.400	-	3.531.104.950	-
- Nguyên liệu, vật liệu	72.035.603.895	(2.339.823.326)	64.917.007.627	(3.842.148.684)
- Công cụ, dụng cụ	9.809.200	-	483.411.820	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	457.010.099	-	-	-
- Thành phẩm	91.550.331.459	(2.929.013.995)	105.320.187.089	(1.457.830.849)
- Hàng hóa	6.012.629.057	-	1.111.960.875	-
	179.236.533.110	(5.268.837.321)	175.363.672.361	(5.299.979.533)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (1)	3.181.818.182	3.181.818.182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (2)	1.615.313.635	1.615.313.635
+ Chi phí dự án xây dựng hàng rào ở trại Bầu Bàng	665.900.000	665.900.000
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49.630.000	49.630.000
+ Dự án Validamycin	4.666.667	4.666.667
+ Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	-	1.388.700.000
+ Chi phí di dời tại Khu đất 242 Kha Vạn Cân (3)	870.053.841	373.636.364
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (4)	9.002.372.071	36.997.000
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	326.400.000	-
+ Đường nội bộ xưởng thuốc hạt tại chi nhánh II	70.880.000	70.880.000
	<u>15.787.034.396</u>	<u>7.387.541.848</u>

(1): Dự án đang tạm dừng do chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(2): Hiện tại công trình Lò đốt chất thải chưa được cơ quan nhà nước nghiệm thu cấp cao nhất và cấp giấy phép hoạt động.

(3): Đây là chi phí di dời tại Khu đất 242 Kha Vạn Cân. Khi thực hiện di dời, Công ty sẽ kết chuyển chi phí từ nguồn ứng trước hỗ trợ di dời đã nhận từ Công ty Khang Gia Land.

(4): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện. Dự án có Tổng mức đầu tư 14.474.256.883 đồng, bắt đầu khởi công và thi công xây dựng trong Quý IV/2015, dự kiến hoàn thành trong Quý III/2016.

111
CỘNG
HÀNH
NG
A
4N1

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tài, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	38.329.372.107	53.894.662.627	27.783.971.169	920.743.420	3.171.588.000	124.100.337.323						
Số tăng trong kỳ	451.024.546	2.663.846.760	1.017.770.909	366.193.000	-	4.498.835.215						
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	1.072.370.000	1.017.770.909	366.193.000	-	2.456.333.909						
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	451.024.546	1.591.476.760	-	-	-	2.042.501.306						
Số giảm trong kỳ	(5.234.840.813)	(744.170.873)	-	-	-	(5.979.011.686)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(5.234.840.813)	(744.170.873)	-	-	-	(5.979.011.686)						
Số dư cuối kỳ	33.545.555.840	55.814.338.514	28.801.742.078	1.286.936.420	3.171.588.000	122.620.160.852						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	30.568.474.231	37.290.706.350	14.832.466.368	534.848.203	3.171.588.000	86.398.083.152						
Số tăng trong kỳ	557.566.936	1.699.239.569	1.142.258.588	132.375.074	-	3.531.440.167						
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	557.566.936	1.699.239.569	1.142.258.588	132.375.074	-	3.531.440.167						
Số giảm trong kỳ	(4.263.278.645)	(163.280.970)	-	-	-	(4.426.559.615)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4.263.278.645)	(163.280.970)	-	-	-	(4.426.559.615)						
Số dư cuối kỳ	26.862.762.522	38.826.664.949	15.974.724.956	667.223.277	3.171.588.000	85.502.963.704						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	7.760.897.876	16.603.956.277	12.951.504.801	385.895.217	-	37.702.254.171						
Tại ngày cuối kỳ	6.682.793.318	16.987.673.565	12.827.017.122	619.713.143	-	37.117.197.148						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.372.603.819 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.759.519.060	127.600.000	1.887.119.060
Số dư cuối kỳ	1.759.519.060	127.600.000	1.887.119.060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.329.078.400	101.287.080	1.430.365.480
- Khấu hao trong kỳ	1.773.564	17.211.106	18.984.670
Số dư cuối kỳ	1.330.851.964	118.498.186	1.449.350.150
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	430.440.660	26.312.920	456.753.580
Tại ngày cuối kỳ	428.667.096	9.101.814	437.768.910

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	507.116.715	30.516.048
- Chi phí bảo hiểm	38.084.424	69.706.150
- Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ	570.962.505	35.395.251
- Chi phí khác chờ phân bổ	52.481.088	-
	1.168.644.732	135.617.449
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	597.603.548	1.389.434.536
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.638.970.856	938.678.307
- Tiền thuê kho trả trước	66.666.393	240.497.848
- Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	-	27.731.250
- Chi phí bảo hiểm tài sản	53.221.195	3.833.000
- Tiền thuê đất chờ phân bổ	97.969.793	10.567.997
- Chi phí trả trước dài hạn khác	107.706.785	74.714.602
	2.562.138.570	2.685.457.540

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	42.649.345.150	42.649.345.150	50.372.906.655	42.649.345.150	50.372.906.655	50.372.906.655
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	35.012.695.150	35.012.695.150	29.166.708.000	35.012.695.150	29.166.708.000	29.166.708.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	7.636.650.000	7.636.650.000	21.206.198.655	7.636.650.000	21.206.198.655	21.206.198.655
	42.649.345.150	42.649.345.150	50.372.906.655	42.649.345.150	50.372.906.655	50.372.906.655
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	527.392.000	527.392.000	-	500.000.000	27.392.000	27.392.000
+ Công ty TNHH Phú Nông	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
+ Vay cá nhân (3)	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	527.392.000	527.392.000	-	500.000.000	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	527.392.000	527.392.000	-	500.000.000	27.392.000	27.392.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201600765 ngày 23/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
+ Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 16.032.813.500 VNĐ và 587.610 USD (tương đương 13.133.894.500 VNĐ).

- (2) Hợp đồng tín dụng số 15.23400138/2015-HĐTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 20/10/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 21.206.198.655 VNĐ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Vay cá nhân không có hợp đồng
+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Lãi suất cho vay: 0%;

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Nhựa Vô Song	3.252.821.192	3.252.821.192	7.394.540.800	7.394.540.800
- Công ty TNHH Phú Nông	8.797.950.000	8.797.950.000	433.268.388	433.268.388
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	1.305.156.930	1.305.156.930	10.760.072.400	10.760.072.400
- Công ty Hunan Haili Chemical	6.991.861.950	6.991.861.950	10.997.867.200	10.997.867.200
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	8.534.678.602	8.534.678.602	11.058.873.880	11.058.873.880
- Công ty NongFeng AgroChem	14.837.401.437	14.837.401.437	21.779.497.360	21.779.497.360
- Phải trả các đối tượng khác	55.004.341.973	55.004.341.973	69.626.405.991	69.626.405.991
	98.724.212.084	98.724.212.084	132.050.526.019	132.050.526.019
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.557.326.817	1.557.326.817	3.581.709.163	3.581.709.163

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.196.733.295	5.154.250.407	-	42.482.888
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	514.009.353	514.009.353	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	338.329.255	-	10.219.398.083	4.797.557.967	-	5.083.510.861
- Thuế thu nhập cá nhân	-	217.676.884	796.667.214	1.183.179.515	168.835.417	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	691.869.644	2.830.950.091	2.825.356.345	20.367.946	717.831.336
- Các loại thuế khác	25.961.692	152.955.739	32.050.000	32.050.000	-	126.994.047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.663.580	-	-	-	19.663.580	-
	383.954.527	1.062.502.267	19.589.808.036	14.506.403.587	208.866.943	5.970.819.132

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng (1)	10.783.041.626	16.173.929.697
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	-	3.702.400.000
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	250.000.000	250.000.000
- Trích trước chi phí phải trả khác	250.000.000	1.149.055.678
	11.283.041.626	21.275.385.375

(1) Chi phí hỗ trợ bán hàng được trích trước theo các Báo cáo tổng kết chương trình hỗ trợ bán hàng hàng tháng và hàng quý do Phòng Kinh doanh Công ty lập và Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.288.189.458	1.472.721.138
- Bảo hiểm xã hội	108.425.842	52.112.652
- Bảo hiểm y tế	80.505.922	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.193.089	729.889
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.294.364.001	6.401.217.001
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.049.891.747	2.149.521.144
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153.553.654	153.553.654
+ Tiền ứng trước hỗ trợ di dời tại 242 Kha Vạn Cân của Công ty Khang Gia Land	3.900.000.000	-
+ Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc Chi nhánh Huế	26.897.524	26.897.524
+ Các quỹ xã hội của Công ty	270.575.699	95.905.133
+ Phải trả khác	1.698.864.870	1.873.164.833
	48.830.570.059	10.076.301.824

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174.719.940.000	71.086.683.576	6.701.424.937	57.104.942.215	309.612.990.728
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	22.072.004.721	22.072.004.721
Phân phối lợi nhuận	-	4.516.144.500	2.258.072.250	(43.313.450.450)	(36.539.233.700)
Số dư cuối kỳ trước	174.719.940.000	75.602.828.076	8.959.497.187	35.863.496.486	295.145.761.749
Số dư đầu năm nay	174.719.940.000	75.602.828.076	8.959.497.187	61.291.613.467	320.573.878.730
Lãi trong kỳ này	-	-	-	42.332.220.370	42.332.220.370
Phân phối lợi nhuận (*)	-	4.777.741.631	2.388.870.815	(47.476.842.078)	(40.310.229.632)
Số dư cuối kỳ này	174.719.940.000	80.380.569.707	11.348.368.002	56.146.991.759	322.595.869.468

(*) Theo nghị quyết số 01-2016/NQ-TST-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 21/05/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2.388.870.815
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4.777.741.631
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4.777.741.631
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đ)	34.943.988.000
Thưởng Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch	500.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	88.500.000
Tổng	47.476.842.078

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89.107.200.000	51,00%	89.107.200.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	35.348.000.000	20,23%	35.348.000.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	14.735.580.000	8,43%	14.735.580.000	8,43%
Các cổ đông khác	35.529.160.000	20,34%	35.529.160.000	20,34%
	174.719.940.000	100%	174.719.940.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174.719.940.000	174.719.940.000
- Vốn góp cuối kỳ	174.719.940.000	174.719.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	34.943.988.000	31.449.589.200

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	80.380.569.707	75.602.828.076
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.348.368.002	8.959.497.187
	91.728.937.709	84.562.325.263

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	251.897.194.892	349.870.625.400
Doanh thu gia công	18.080.958.741	5.251.755.577
Doanh thu cung cấp dịch vụ	639.283.926	820.615.821
	270.617.437.559	355.942.996.798
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	245.369.450	444.010.600

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	173.462.935.405	253.098.012.349
Giá vốn của hoạt động gia công	12.336.401.229	3.135.204.369
Giá vốn cung cấp dịch vụ	154.273.478	226.554.639
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.142.212)	-
	185.922.467.900	256.459.771.357

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	596.537.053	858.697.375
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.492.457.413	3.065.588.142
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	219.179.289	15.636.154
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	506.335.653	-
Lãi bán hàng trả chậm	439.992.125	1.230.074.274
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.549.147	-
	3.256.050.680	5.169.995.945

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.224.391.690	807.827.679
Chiết khấu thanh toán	1.317.742.349	1.421.622.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	84.914.796	335.401.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.240.200.514
	2.627.048.835	3.805.052.131

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	10.071.782.696	9.263.364.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	757.886.143	702.282.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.311.702.240	28.376.861.735
Chi phí khác bằng tiền	15.543.485.291	15.979.872.381
	48.684.856.370	54.322.381.002

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.060.456	73.405.332
Chi phí nhân công	4.990.141.690	8.312.026.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.268.691	291.227.117
Chi phí dự phòng	3.667.353.635	92.641.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.954.843.162	2.757.983.070
Chi phí khác bằng tiền	8.170.920.539	8.038.067.930
	20.301.588.173	19.565.351.744

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	35.745.975.202	381.923.637
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	71.805.001	117.710.909
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	-	260.500.000
Thu nhập từ giảm giá lô hàng mua năm 2015	437.109.750	-
Thu nhập khác	5.268.285	-
	36.260.158.238	760.134.546

(*) Trong đó, thu nhập thuần từ bán đấu giá tài sản trên đất tại Khu đất số 240 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức là 35.949.706.072 đồng và thu nhập thuần từ thanh lý, nhượng bán các Tài sản cố định khác là (203.730.870) đồng.

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	9.709.000
Chi phí vi phạm hành chính, hợp đồng	37.829.374	60.000.000
	37.829.374	69.709.000

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52.551.618.453	27.449.711.961
Các khoản điều chỉnh tăng	37.829.374	60.000.000
- Chi phí không hợp lệ	37.829.374	60.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.492.457.413)	(3.065.588.142)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.492.457.413)	(3.065.588.142)
Thu nhập chịu thuế TNDN	51.096.990.414	24.444.123.819
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.219.398.083	5.377.707.240
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(338.329.255)	1.481.630.000
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.797.557.967)	(5.814.336.016)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.083.510.861	1.045.001.224

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.183.623.220	256.020.171.367
Chi phí nhân công	27.020.970.506	29.696.592.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.550.424.837	3.183.949.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.594.010.477	32.154.760.733
Chi phí khác bằng tiền	10.247.037.872	27.179.080.735
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	241.596.066.912	348.234.555.341

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.701.116.387	-	46.186.491.919	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.392.473.419	(33.065.142.998)	234.521.145.764	(29.397.789.363)
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
Tổng tài sản tài chính	279.513.515.897	(33.065.142.998)	282.127.563.774	(29.397.789.363)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	50.400.298.655	43.176.737.150
Phải trả người bán, phải trả khác	147.554.782.143	142.126.827.843
Chi phí phải trả	11.283.041.626	21.275.385.375
	209.238.122.424	206.578.950.368

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.701.116.387	-	-	48.701.116.387
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.001.168.829	326.161.592	-	156.327.330.421
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	1.419.926.091	1.419.926.091
	244.702.285.216	326.161.592	1.419.926.091	246.448.372.899
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.186.491.919	-	-	46.186.491.919
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204.260.794.809	862.561.592	-	205.123.356.401
Đầu tư dài hạn	-	-	1.419.926.091	1.419.926.091
	250.447.286.728	862.561.592	1.419.926.091	252.729.774.411

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	50.372.906.655	27.392.000	-	50.400.298.655
Phải trả người bán, phải trả khác	147.554.782.143	-	-	147.554.782.143
Chi phí phải trả	11.283.041.626	-	-	11.283.041.626
	209.210.730.424	27.392.000	-	209.238.122.424
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	42.649.345.150	527.392.000	-	43.176.737.150
Phải trả người bán, phải trả khác	142.126.827.843	-	-	142.126.827.843
Chi phí phải trả	21.275.385.375	-	-	21.275.385.375
	206.051.558.368	527.392.000	-	206.578.950.368

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05
3 TY
V HỘ
M T C
SC
TP

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	500.000.000	500.000.000
Bù trừ lợi nhuận được chia và công nợ phải thu khách hàng của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato	153.810.431	844.160.491
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	50.372.906.655	39.101.664.848
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(43.149.345.150)	(32.016.562.043)

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thuốc bảo vệ thực vật chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	1.480.000
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doanh	3.800.000
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	101.854.250
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	143.515.200
Mua nguyên liệu		
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	909.668.850
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	Công ty con của Công ty mẹ	855.758.762
Lợi nhuận được chia		
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	153.810.431
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doanh	-
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	1.338.646.982

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	111.711.074	175.569.594
Phải thu ngắn hạn khác (Tiền cổ tức)			
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	-	153.810.431
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	1.058.802.062	3.070.539.021
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	Công ty con của Công ty mẹ	498.524.755	511.170.142

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.044.571.000	1.448.825.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

